

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ THANH
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29/9/2020

V/v: “ Ly hôn, tranh chấp
nuôi con khi ly hôn”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Quân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tiến Tân

2. Ông Vũ Ngọc Tài

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

Ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2020/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2020 về việc ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXX-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C - Sinh năm 1964

Trú tại: Thôn Thanh S, xã Phú N, huyện Như T, tỉnh Thanh Hóa

- Bị đơn: Ông Lê Văn H - Sinh năm 1959

Trú tại: Thôn Thanh S, xã Phú N, huyện Như T, tỉnh Thanh Hóa

Bà Nguyễn Thị C, ông Lê Văn H có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 29/7/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà và ông Lê Văn H tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1989, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn do thiếu hiểu biết về pháp luật. Sau tổ chức cưới bà và ông H sinh sống ổn định tại thôn Thanh S, xã Phú N, huyện Như T Tỉnh Thanh Hóa. Hai bên chung sống với nhau đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do: ông H chung sống

với người phụ nữ khác dẫn đến cuộc sống vợ chồng rạn nứt và ngày càng trầm trọng hơn.

Xác định mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, tình cảm không còn; bà và ông H không đăng ký kết hôn nên bà C đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông H là vợ chồng.

Về con chung, bà C trình bày: Bà và ông H có 01 con chung là: Lê Văn V; Sinh ngày 11/01/1992. Hiện nay con chung của bà và ông H đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản và công nợ chung: Bà Nguyễn Thị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị C đề nghị được chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Kèm theo đơn khởi kiện và bản tự khai, bà Nguyễn Thị C còn nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: 02 Đơn xin xác nhận (không đăng ký kết hôn); Đơn đề nghị không tiến hành hòa giải ở địa phương; 01 đơn xin xác nhận của ông H; 01 Giấy xác nhận nơi cư trú của bị đơn; 01 Đơn xin xác nhận (về việc sai ngày tháng năm sinh); 01 CMND bà C, 01 CCCD ông H và 01 CCCD của anh Việt (bản sao chứng thực); Giấy khai sinh của Lê Văn V (bản sao có chứng thực); Sổ hộ khẩu gia đình (bản sao chứng thực); Biên lai thu tiền tạm ứng án phí ngày 30/7/2020; Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

** Tại văn bản ghi ý kiến của bị đơn ngày 03/8/2020, bị đơn là ông Lê Văn H trình bày:*

Về hôn nhân: Việc ông và bà Nguyễn Thị C sống chung như vợ chồng từ năm 1989 và tình trạng hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn của hai người đúng như bà C đã trình bày. Do ông và bà C không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên ông cũng đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà C là vợ chồng.

Về con chung: Ông Lê Văn H thống nhất với lời trình bày của bà C về phần con chung, ông và bà có 01 con chung Lê Văn V; Sinh ngày 11/01/1992 Hiện nay con chung đã thành niên, phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ nên ông cũng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Ông Lê Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Ông H thống nhất với đề nghị của bà C về việc bà C chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Kèm theo văn bản và ý kiến của bị đơn, ông Lê Văn H còn nộp cho Tòa án: Đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các bên đương sự là yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng thuộc lĩnh vực Hôn nhân và gia đình; bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa nên Tòa án nhân dân huyện Như Thanh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án ra thông báo thụ lý vụ án và tổng đạt hợp lệ cho bà C và ông H. Hai bên đã có văn bản về ý kiến của mình gửi đến Tòa án đồng thời bà C và ông H cũng đã tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Ngày 23/9/2020 bà C có đơn xin giải quyết vắng mặt, ngày 24/9/2020 ông H cũng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà C và ông H.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị C và ông Lê Văn H tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên là vi phạm Điều 8 Luật HNGĐ năm 1986; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình và vi phạm Điều 9 Luật HNGĐ năm 2014. Nay bà C và ông H đều đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng nên Tòa án căn cứ vào Điều 14 Luật HNGĐ năm 2014 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016//TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp chấp nhận đơn khởi kiện đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng của bà C đối với ông ông H là phù hợp.

[4] Về con chung: Bà Nguyễn Thị C và ông Lê Văn H thống nhất vợ chồng có 01 con chung là: Lê Văn V, sinh ngày 11/01/1992. Con chung của bà C và ông H đã thành niên và có cuộc sống riêng; bà C và ông H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản và công nợ: Bà C và ông H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ chung nên không Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Sự thỏa thuận giữa bà C và ông H về việc bà C chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật TTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên Tòa án chấp nhận sự thỏa thuận của bà C và ông H về phần án phí. Theo đó, bà Nguyễn Thị C chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271; 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 271; 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 9; Điều 14; 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử;

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, không công nhận bà Nguyễn Thị C và ông Lê Văn H là vợ chồng.

Về con chung: Công nhận anh Lê Văn V, sinh ngày 11/01/1992 là con chung của Bà Nguyễn Thị C và Ông Lê Văn H.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền án phí bà C phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2018/0006424 ngày 30/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa; bà C đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Như Thanh;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THA DS huyện Như Thanh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Văn Quân